

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **769** /CBTT-CN&MTĐT  
V/v Công bố thông tin Báo cáo Tài chính  
riêng Quý 3 năm 2018

Đồng Tháp, ngày **30** tháng **10** năm **2018**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng  
Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223  
Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)  
**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu.

**Tài liệu đính kèm:**  
- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2018.

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
Người thực hiện công bố thông tin**



**Hoàng Quốc Hưng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018

Nơi nhận:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2018 và kết thúc vào ngày 30/09/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15(Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng   | Chủ tịch   |
| - Ông Nguyễn Văn Đê    | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng  | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đê    | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

Kế toán trưởng Công ty:

- Ông Phạm Chí Thức

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính cuối cùng bắt đầu từ ngày 01/07/2018 và kết thúc vào ngày 30/09/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Đồng Tháp, ngày 30 tháng 10 năm 2018*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN ĐỀ**

## **MỤC LỤC**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>96.374.836.024</b>	<b>120.923.827.792</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.790.955.902</b>	<b>60.631.276.375</b>
1. Tiền	111	V.01	40.790.955.902	60.631.276.375
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>27.453.908.282</b>	<b>26.194.131.415</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.423.986.129	18.393.884.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.957.428.046	1.383.340.500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.818.555.061	7.157.795.657
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(746.060.954)	(746.060.954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			5.172.157
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.956.982.174</b>	<b>33.260.867.134</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.956.982.174	33.260.867.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.172.989.666</b>	<b>837.552.868</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.172.989.666	837.552.868
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>812.688.798.222</b>	<b>762.901.932.374</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.06		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>409.805.208.478</b>	<b>411.221.094.805</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	409.805.208.478	409.637.197.850
- Nguyên giá	222		629.393.869.552	591.808.325.741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.588.661.074)	(182.171.127.891)
2. TSCĐ vô hình	227	V.08		1.583.896.955
- Nguyên giá	228		676.031.636	2.657.748.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(676.031.636)	(1.073.851.258)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>389.846.731.539</b>	<b>339.553.603.932</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	389.846.731.539	339.553.603.932
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>2.084.067.000</b>	<b>2.084.040.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.027.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.040.000	2.084.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.11</b>	<b>10.952.791.205</b>	<b>10.043.193.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.952.791.205	10.043.193.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>909.063.634.246</b>	<b>883.825.760.166</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tt)**

Tại, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>629.867.119.911</b>	<b>515.723.024.376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.12</b>	<b>480.898.897.418</b>	<b>360.034.008.853</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65.987.606.541	78.481.748.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.543.144.932	2.053.630.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.201.657.326	3.506.771.520
4. Phải trả người lao động	314		18.141.714.320	29.799.645.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.486.840.222	3.224.686.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		355.977.640.801	209.622.125.290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.912.097.750	29.977.128.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.648.195.526	3.368.272.377
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.13</b>	<b>148.968.222.493</b>	<b>155.689.015.523</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		144.172.379.487	151.921.314.237
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.795.843.006	3.767.701.286
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>279.196.514.335</b>	<b>368.102.735.790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>279.101.895.792</b>	<b>367.993.516.513</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.1	259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.2	4.718.846.275	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

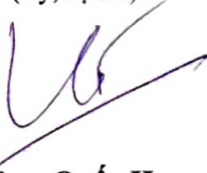


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.201.749.517	12.418.016.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.429.633.878	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.772.115.639	12.418.016.513
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>94.618.543</b>	<b>109.219.277</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	94.618.543	109.219.277
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>909.063.634.246</b>	<b>883.825.760.166</b>

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Hoàng Quốc Hưng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Phạm Chí Thức**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Đệ**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	76.506.124.377	95.204.070.504	206.839.828.249	155.281.316.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	VI.1.3	76.506.124.377	95.204.070.504	206.839.828.249	155.281.316.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1.4	51.671.456.154	70.956.339.557	135.759.214.806	117.041.015.983
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		24.834.668.223	24.247.730.947	71.080.613.443	38.240.300.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2.1	41.432.365	22.701.122	101.378.535	57.922.824
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.2.2	1.114.729.326	1.076.179.699	3.623.383.664	1.613.731.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.114.729.326	1.076.179.699	3.623.383.664	1.613.731.941
8. Chi phí bán hàng	24	VI.1.5	9.372.931.359	9.776.610.298	31.503.688.152	16.622.250.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.1.6	6.887.532.859	6.012.760.591	19.347.390.151	10.113.665.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-22-24-25}	30		7.500.907.044	7.404.881.481	16.707.530.011	9.948.574.639
11. Thu nhập khác	31	VI.3.1	21.443.666	71.723.563	267.582.109	122.800.584
12. Chi phí khác	32	VI.3.2	0	36.316.227	84.038.932	53.533.939
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.3.3	21.443.666	35.407.336	183.543.177	69.266.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.522.350.710	7.440.288.817	16.891.073.188	10.017.841.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	750.235.071	744.028.882	1.689.323.671	1.255.539.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.6	6.772.115.639	6.696.259.935	15.201.749.517	8.762.301.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Chí Thức

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đễ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỰC TIẾP)

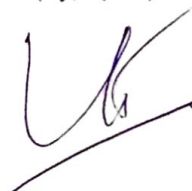
Quý 3/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>	<b>A</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.695.752.333	94.511.721.481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.496.951.059)	35.737.318.279
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.976.119.883)	14.362.350.904
4. Tiền chi trả lãi	04		(3.925.144.632)	1.076.179.699
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.510.000.000)	552.362.985
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		394.252.378.156	123.462.512.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(380.226.896.049)	141.844.524.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>42.813.018.866</b>	<b>24.401.497.821</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>B</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.633.728.000)	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.378.535	22.701.122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.532.349.465)</b>	<b>22.701.122</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>C</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.223.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.085.128.288)	9.850.513.110
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.163.084.586)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(58.120.989.874)</b>	<b>-9.850.513.110</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>-19.840.320.473</b>	<b>14.573.685.833</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>60.631.276.375</b>	<b>46.819.313.790</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>40.790.955.902</b>	<b>61.392.999.623</b>

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



**Hoàng Quốc Hưng**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



**Phạm Chí Thức**

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Đễ**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

### I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

Cổ đông	01/07/2018			30/09/2018		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
-UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	85,60%	22.185.480	221.854.800.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
-Cổ đông khác	14,40%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>25.918.130</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.918.130</b>	<b>259.181.300.000</b>

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 1;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 2;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 3;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 4;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 5;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 6;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

## **II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

## **III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Bình quân gia quyền.

#### **- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Kê khai thường xuyên.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

#### **- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.843.612.973	1.793.718.803
Tiền gửi ngân hàng	38.947.342.929	59.564.625.930
Các khoản tương đương tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>40.790.955.902</b>	<b>61.358.344.733</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
Đầu tư vào công ty liên doanh		
<b>Cộng</b>		-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu khách hàng - TK 1311	12.423.986.129	11.990.216.423
Trả trước cho người bán - TK 331	1.957.428.046	1.347.603.000
Phải thu nội bộ		
Phải thu khác	13.818.555.061	5.661.737.176
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385		
Phải thu khác - TK 1388	4.865.490.656	58.360.535
Kinh phí công đoàn - TK 3382		
Bảo hiểm xã hội - TK 3383		
Bảo hiểm y tế - TK 3384		
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	152.531.000	98.152.922
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	3.456.047.772	236.364.883
Tạm ứng - TK 141	5.341.947.633	5.253.269.836
Phải trả người lao động - TK 334		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	2.538.000	15.589.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(746.060.954)	(746.060.954)
Tài sản chờ xử lý - TK 1381		
<b>Cộng</b>	<b>27.453.908.282</b>	<b>18.253.495.645</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Hàng tồn kho	26.956.982.174	26.332.642.248
Nguyên liệu, vật liệu	22.001.450.143	20.398.247.507
Công cụ, dụng cụ	367.500.587	357.810.931
Chi phí SXKD dở dang	4.481.814.520	5.460.784.845
Thành phẩm	106.216.924	95.803.509
Hàng hóa		19.995.456
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>26.956.982.174</b>	<b>26.332.642.248</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	1.172.989.666	1.199.223.531
Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.172.989.666</b>	<b>1.199.223.531</b>
<b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>		
Phải thu khách hàng		
<b>Cộng</b>		

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Đơn vị tính: VND</u>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/7/2018</b>	<b>311.656.640.387</b>	<b>47.609.158.410</b>	<b>253.801.750.692</b>	<b>788.386.995</b>	<b>613.855.936.484</b>
Tăng trong kỳ	13.160.140.598	255.681.500	3.396.908.752	107.520.000	16.920.250.850
Giảm trong kỳ	1.382.317.782				1.382.317.782
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>323.434.463.203</b>	<b>47.864.839.910</b>	<b>257.198.659.444</b>	<b>895.906.995</b>	<b>629.393.869.552</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/7/2018</b>	<b>(74.159.143.764)</b>	<b>(21.265.411.890)</b>	<b>(110.809.074.239)</b>	<b>(486.964.604)</b>	<b>(206.720.594.497)</b>
Khấu hao trong kỳ	(7.067.287.168)	(981.440.263)	(4.752.097.649)	(67.241.497)	(12.868.066.577)
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>(81.226.430.932)</b>	<b>(22.246.852.153)</b>	<b>(115.561.171.888)</b>	<b>(554.206.101)</b>	<b>(219.588.661.074)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/7/2018</b>	<b>237.497.496.623</b>	<b>26.343.746.520</b>	<b>142.992.676.453</b>	<b>301.422.391</b>	<b>407.135.341.987</b>
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>	<b>242.208.032.271</b>	<b>25.617.987.757</b>	<b>141.637.487.556</b>	<b>341.700.894</b>	<b>409.805.208.478</b>

## 8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Đơn vị tính: VNĐ</u>	
	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/7/2018	312.088.000	864.700.863
Tăng trong kỳ		0
Giảm do chuyển qua CCDC		500.757.227
Tại ngày 30/9/2018	<u>312.088.000</u>	<u>676.031.636</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/7/2018	(312.088.000)	(676.031.636)
Khấu hao trong kỳ		
Tại ngày 30/9/2018	<u>(312.088.000)</u>	<u>(676.031.636)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/7/2018	-	-
Tại ngày 30/9/2018	-	-

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>9- Tài sản dở dang dài hạn</b>		
- Chi phí XDCB dở dang - TK2412	389.846.731.539	352.080.686.604
<b>Cộng:</b>	<b>389.846.731.539</b>	<b>352.080.686.604</b>
<b>10- Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào Công ty con - TK221	2.000.027.000	2.000.027.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.084.067.000</b>	<b>2.084.067.000</b>
<b>11- Tài sản dài hạn khác</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn	10.459.610.832	10.481.652.694
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	1.747.294.215	1.671.399.713
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	97.861.383	108.592.659
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH - TK 24213	7.108.442.442	6.912.797.919
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.433.294.428	1.663.644.039
+ Chi phí thuê VP làm việc		
+ Chi phí khác - TK 24218	72.718.364	125.218.364
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423	493.180.373	614.482.976
<b>Cộng:</b>	<b>10.952.791.205</b>	<b>11.096.135.670</b>
<b>12- Nợ ngắn hạn</b>		
- Phải trả người bán, người nhận thầu xây lắp - TK331	65.987.606.541	31.458.009.755
- Người mua trả tiền trước - TK131	2.543.144.932	2.759.736.445
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	3.201.657.326	2.414.190.739
+ Thuế giá trị gia tăng - TK3331	752.292.944	636.388.372
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	539.385.602	183.774.431
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335		
+ Thuế tài nguyên - TK3336	403.544.327	430.538.652
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	353.912.520	
+ Phí nước thải - TK3339	1.152.521.933	1.163.489.284
- Phải trả người lao động - TK334	18.141.714.320	13.599.462.117
+ Lương	16.778.050.320	12.241.768.117
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413		360.881.385
* Lương - Người lao động - TK33411	16.778.050.320	11.880.886.732
+ Tiền ăn giữa ca	1.363.664.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414		
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	1.363.664.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT		
- Chi phí phải trả	3.486.840.222	2.769.441.562
- Phải trả ngắn hạn khác	354.600.841.501	367.713.055.731
+ Các khoản phải trả khác - TK1388	1.361.408.734	428.848.535
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	223.572.899	215.158.476
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	160.802.557	163.451.332
+ Bảo hiểm y tế - TK3384	36.738.935	38.378.705
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		34.367.432.432
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		

+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	352.818.318.376	332.499.786.251
- Vay ngắn hạn	26.912.097.750	27.790.383.568
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	4.648.195.526	4.753.695.333
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	1.659.199.885	1.659.199.885
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	2.632.845.641	2.738.345.448
+ Quỹ khen thưởng - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	356.150.000	356.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.376.799.300	1.364.584.500
<b>Cộng:</b>	<b>480.898.897.418</b>	<b>454.622.559.750</b>
<b>13- Nợ dài hạn</b>		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	144.172.379.487	148.672.379.487
+ Vay dài hạn - TK34112	144.172.379.487	148.672.379.487
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	4.795.843.006	4.176.784.108
<b>Cộng:</b>	<b>148.968.222.493</b>	<b>152.849.163.595</b>

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>14. Vốn chủ sở hữu:</b>				
14.1. Vốn chủ sở hữu	259.181.300.000		96.394.200.000	259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.181.300.000		96.394.200.000	259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển	4718846275			4.718.846.275
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	8.429.633.878	16.213.706.956	9.441.591.317	15.201.749.517
<b>Cộng:</b>	<b>272.329.780.153</b>	<b>16.213.706.956</b>	<b>105.835.791.317</b>	<b>279.101.895.792</b>
<b>15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:</b>				
- Nguồn kinh phí	99.743.235		5.124.692	94.618.543
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>Cộng:</b>	<b>99.743.235</b>	<b>0</b>	<b>5.124.692</b>	<b>94.618.543</b>

Số kỳ này

Số cùng kỳ năm  
trước**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>76.506.124.377</b>	<b>95.204.070.504</b>
<b>1.1.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	15.461.565.962	10.458.291.252
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	193.236.363	251.603.373
- Công viên cây xanh	48.181.818	50.909.091
- Nghĩa trang	364.270.000	440.890.909
<b>Cộng:</b>	<b>16.067.254.143</b>	<b>11.201.694.625</b>
<b>1.1.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	54.592.762.603	50.582.023.376
- Dịch vụ nước	185.343.885	200.015.574
- Vật tư	726.829.534	717.672.922
- Xây lắp	3.266.635.124	30.961.460.538
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	36.612.727	51.276.364
- Dịch vụ khác	12.090.909	88460257
- Tư vấn	376.432.727	367.178.670
- Nước đóng chai	1.242.162.725	1.034.288.178
<b>Cộng:</b>	<b>60.438.870.234</b>	<b>84.002.375.879</b>
<b>1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>1.2.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác		
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		
- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
<b>Cộng:</b>		
<b>1.2.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt		
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai		
<b>Cộng:</b>		

**1.1.1 Hoạt động môi trường****1.1.2 Hoạt động kinh doanh****1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu****1.2.1 Hoạt động môi trường****Cộng:****1.2.2 Hoạt động kinh doanh****Cộng:**

<b>1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.506.124.377</b>	<b>95.204.070.504</b>
<b>1.3.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	15.461.565.962	10.458.291.252
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	193.236.363	251.603.373
- Công viên cây xanh	48.181.818	50.909.091
- Nghĩa trang	364.270.000	440.890.909
<b>Cộng:</b>	<b>16.067.254.143</b>	<b>11.201.694.625</b>
<b>1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	54.592.762.603	50.582.023.376
- Dịch vụ nước	185.343.885	200.015.574
- Vật tư	726.829.534	717.672.922
- Xây lắp	3.266.635.124	30.961.460.538
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	36.612.727	51.276.364
- Dịch vụ khác	12090909	88460257
- Tư vấn	376.432.727	367.178.670
- Nước đóng chai	1.242.162.725	1.034.288.178
<b>Cộng:</b>	<b>60.438.870.234</b>	<b>84.002.375.879</b>
<b>1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>51.671.456.154</b>	<b>46.084.676.426</b>
<b>1.4.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	11.519.156.238	7.822.915.756
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	42.187.025	148.123.688
- Công viên cây xanh	114.579.070	88.839.474
- Nghĩa trang	476.192.599	442.865.002
<b>Cộng:</b>	<b>12.152.114.932</b>	<b>8.502.743.920</b>
<b>1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	34.947.847.755	30.504.881.089
- Dịch vụ nước	18.620.000	24.239.368
- Vật tư	585.808.283	579.790.407
- Xây lắp	2.663.873.244	30.172.077.277
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	27.996.715	93.635.801
- Dịch vụ khác		22179871
- Tư vấn	368.887.102	356.562.647
- Nước đóng chai	906.308.123	700.229.177
<b>Cộng:</b>	<b>39.519.341.222</b>	<b>62.453.595.637</b>
<b>1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>9.372.931.359</b>	<b>6.845.640.213</b>
<b>1.5.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác		84.840.075
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		



- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>84.840.075</b>
<b>1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	9.004.286.034	9.422.804.752
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	368.645.325	268.965.471
<b>Cộng:</b>	<b>9.372.931.359</b>	<b>9.691.770.223</b>
<b>1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.887.532.859</b>	<b>6.012.760.592</b>
<b>1.6.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	1.411.443.753	992.574.699
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	42.608.182	166.166.269
- Công viên cây xanh	20.485.709	69.159.324
- Nghĩa trang	84.969.420	308.931.349
<b>Cộng:</b>	<b>1.559.507.064</b>	<b>1.536.831.641</b>
<b>1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	4.157.888.967	3.567.377.074
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp	809.661.336	802.535.369
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	275.037.182	17.889.739
- Nước đóng chai	85.438.310	88.126.769
<b>Cộng:</b>	<b>5.328.025.795</b>	<b>4.475.928.951</b>
<b>1.7 Lợi nhuận</b>	<b>8.574.204.005</b>	<b>8.458.360.058</b>
<b>1.7.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	2.530.965.971	1.557.960.722
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	108.441.156	(62.686.584)
- Công viên cây xanh	(86.882.961)	(107.089.707)
- Nghĩa trang	(196.892.019)	(310.905.442)
<b>Cộng:</b>	<b>2.355.632.147</b>	<b>1.077.278.989</b>
<b>1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	6.482.739.847	7.086.960.461

- Dịch vụ nước	166.723.885	175.776.206
- Vật tư	141.021.251	137.882.515
- Xây lắp	(206.899.456)	(13.152.108)
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	8.616.012	(42.359.437)
- Dịch vụ khác	12.090.909	66.280.386
- Tư vấn	(267.491.557)	(7.273.715)
- Nước đóng chai	(118.229.033)	(23.033.239)
<b>Cộng:</b>	<b>6.218.571.858</b>	<b>7.381.081.069</b>
<b>2. Hoạt động tài chính</b>		
<b>2.1 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	21.432.365	22.701.122
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>41.432.365</b>	<b>22.701.122</b>
<b>2.2. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.114.729.326	1.076.179.699
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>1.114.729.326</b>	<b>1.076.179.699</b>
<b>2.3. Lợi nhuận</b>		
- Lãi tiền gửi	21.432.365	22.701.122
- Lãi vay	(1.114.729.326)	(1.076.179.699)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>(1.073.296.961)</b>	<b>(1.053.478.577)</b>
<b>3. Hoạt động khác</b>		
<b>3.1 Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng		2.443.500
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu thanh lý hàng tồn kho		
- Thu khác	21.443.666	69.280.063
<b>Cộng:</b>	<b>21.443.666</b>	<b>71.723.563</b>
<b>3.2 Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hợp đồng		1.201.500
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Chi thanh lý hàng tồn kho		

- Chi khác		35.114.727
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>36.316.227</b>
<b>3.3. Lợi nhuận</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	0	1.242.000
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu thanh lý hàng tồn kho		
- Thu khác	21.443.666	34.165.336
<b>Cộng:</b>	<b>21.443.666</b>	<b>35.407.336</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện	750.235.071	744.028.882
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
<b>Cộng:</b>	<b>750.235.071</b>	<b>744.028.882</b>
<b>5. Tiền chậm nộp thuế</b>		
		<b>97.828</b>
<b>6. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.772.115.639</b>	<b>6.696.162.107</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>53.519.353.318</b>	<b>44.502.176.783</b>
<b>7.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	2.732.826.845	1.832.592.737
- Chi phí nhân công	5.495.180.118	3.671.966.516
- Chi phí nhân viên phân xưởng	1.636.847.281	1.070.074.882
- Chi phí vật liệu	39.601.689	7.196.800
- Chi phí dụng cụ sản xuất	16.117.521	17.679.342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.541.495	1.214.723.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.086.016	398.282.687
- Chi phí khác bằng tiền	654.161.091	277.754.542
<b>Cộng:</b>	<b>12.235.362.056</b>	<b>8.490.271.437</b>
<b>7.2 Hoạt động kinh doanh</b>	<b>41.283.991.262</b>	<b>38.208.421.997</b>
<b>* Nước SH, cho thuê PT, DV khác, DV nước SH</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	5.759.100.677	4.315.929.962
- Chi phí nhân công	5.173.003.234	1.981.350.385
- Chi phí nhân viên phân xưởng	9.120.468.299	12.149.957.152
- Chi phí vật liệu	452.951.975	103.448.995
- Chi phí dụng cụ sản xuất	160.997.481	133.431.459
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.669.876.415	6.692.508.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.642.295	802.595.834
- Chi phí khác bằng tiền	3.129.541.289	2.624.020.943
<b>Cộng:</b>	<b>32.879.581.665</b>	<b>28.803.243.479</b>
<b>* Xây lắp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	733.551.945	24.674.108.450
- Chi phí nhân công	802.588.677	5.124.902.427
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	1.508.589.350	373.066.400
<b>Cộng:</b>	<b>3.044.729.972</b>	<b>30.172.077.277</b>
<b>* Tư vấn</b>		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.216.400	9.189.457
- Chi phí nhân công	213.299.989	307.466.417
- Giá trị thành phẩm		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	146.370.713	39.906.773
<b>Cộng:</b>	<b>368.887.102</b>	<b>356.562.647</b>
<b>* Sửa chữa</b>		
- Chi phí sửa chữa		
<b>Cộng</b>		
<b>* Nước đóng chai</b>		
- Thành phẩm	906.308.123	700.229.177
<b>Cộng</b>	<b>906.308.123</b>	<b>700.229.177</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>9.372.931.359</b>	<b>6.845.640.213</b>
<b>8.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng		84.840.075
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>84.840.075</b>
<b>8.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.079.048.169	3.759.042.762
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.683.102.904	2.530.023.048
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	150.616.303	264.009.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.789.994.983	2.954.393.157
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.114.166	146.936.000
- Chi phí bằng tiền khác	88.054.834	37.365.850
<b>Cộng:</b>	<b>9.372.931.359</b>	<b>9.691.770.223</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.887.532.859</b>	<b>6.012.760.591</b>
<b>9.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	850.950.119	938.798.596
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.372.863	28.183.516
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.385.937	50.970.144
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.836.683	77.970.004
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.525.918	37.635.099
- Chi phí bằng tiền khác	587.435.544	403.274.282
<b>Cộng:</b>	<b>1.559.507.064</b>	<b>1.536.831.641</b>
<b>9.2 Hoạt động kinh doanh</b>		

- Chi phí nhân viên quản lý	2.252.884.700	2.022.433.217
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	71.119.719	56.874.641
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.607.293	106.380.501
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	177.979.022	528.559.019
- Chi phí dự phòng	1.400.000.000	700.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.592.842	89.132.535
- Chi phí bằng tiền khác	1.237.842.219	972.549.037
<b>Cộng:</b>	<b>5.328.025.795</b>	<b>4.475.928.950</b>

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**Người lập biểu**



**Hoàng Quốc Hưng**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Chí Thức**

**Tổng Giám Đốc**



**Nguyễn Văn Đễ**